

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 24-5-2019

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Đồi;

2. Bà Lâm Thị Kiều Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Huy Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà L, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp XM, xã PT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông C, sinh năm 1959; địa chỉ: Khóm 015, phường US, thị trấn TH, huyện DB, Đài Loan; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 22 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà L trình bày:

Bà và ông C quen biết nhau năm 2003 do bà làm việc tại Đài Loan, gặp nhau thường xuyên nên phát sinh tình cảm, bà và ông C kết hôn ngày 19-10-2010, có giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp.

Sau khi kết hôn ông C về Đài Loan sinh sống, bà sống tại Việt Nam. Đến nay, cả hai không liên lạc với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông C: Tòa án đã ủy thác tư pháp tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam, nhưng không nhận được ý kiến phản hồi của ông C và ông C cũng không có mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử đều đảm bảo và quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục phiên tòa dân sự. Bà L đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Về con chung, nợ chung và tài sản chung: Bà L khai không có nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; đối với ông C Tòa án đã ủy thác, thu thập lấy lời khai, ấn định việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (phiên họp, hòa giải); mở lại phiên họp, hòa giải; mở phiên tòa xét xử sơ thẩm; mở lại phiên tòa xét xử sơ thẩm. Ngày 04-01-2019, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh nhận được Công văn số: 3923/BTP-PLQT, ngày 21-12-2018 về việc ủy thác tư pháp không thực hiện được do địa chỉ của ông C không chính xác. Tòa án tiến hành thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài tiếng nói Việt Nam (VOV5) ba lần trong 03 ngày liên tiếp về việc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 24-4-2019; mở lại phiên tòa xét xử sơ thẩm vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 24-5-2019, nhưng không nhận được ý kiến phản hồi của ông C và ông C cũng không có mặt tại phiên tòa.

Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 228; điểm c khoản 6 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà L và ông C.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà L đối với ông C, thấy rằng:

Bà L và ông C tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 19 tháng 10 năm 2010. Do đó, quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật Việt Nam công nhận và bảo vệ. Bà L xác định sau khi đăng ký kết hôn ông C về Đài Loan sinh sống, bà sống tại Việt Nam. Từ năm 2010 đến nay, cả hai không liên lạc với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà L yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà L khai không có nên không đặt ra giải quyết.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông C là có căn cứ.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Bà L phải chịu 200.000 đồng, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, điểm c khoản 6 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đối với ông C.

2. Cho bà L ly hôn đối với ông C.

3. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà L khai không có nên không đặt ra giải quyết.

4. Về chi phí tố tụng khác: Bà L phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài; được khấu trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài đã nộp theo biên lai thu số 0000620, ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000567 ngày 28 tháng 5 năm 2018, của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, theo thời hạn như sau:

- Bà L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Ông C được quyền kháng cáo trong thời hạn 01(một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Tuyên